

Số: 22/2026/QĐ-UBND

Điện Biên, ngày 30 tháng 3 năm 2026

## QUYẾT ĐỊNH

### Quy định phân cấp thẩm quyền thực hiện một số nhiệm vụ trong lĩnh vực đất đai trên địa bàn tỉnh Điện Biên

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15  
được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số  
43/2024/QH15, số 47/2024/QH15, số 58/2024/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của  
Quốc hội quy định về việc xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ  
máy nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của  
Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc  
trong tổ chức thi hành luật đất đai;

Căn cứ Nghị định số 101/2024/NĐ-CP 2024 ngày 29 tháng 7 năm 2024  
của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai, đăng ký, cấp Giấy chứng  
nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; Nghị định số  
102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi  
hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của  
Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02  
cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai; Nghị định số 226/2025/NĐ-  
CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của  
các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số  
49/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ Quy định chi tiết và  
hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy  
định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi  
hành Luật Đất đai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định quy định phân cấp thẩm quyền  
thực hiện một số nhiệm vụ trong lĩnh vực đất đai trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

#### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định phân cấp thẩm quyền thực hiện một số nhiệm vụ  
trong lĩnh vực đất đai trên địa bàn tỉnh Điện Biên theo quy định tại khoản 1 Điều 14

Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai.

## **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Cơ quan Nhà nước thực hiện quyền hạn, trách nhiệm, nhiệm vụ quản lý nhà nước về đất đai.
2. Người sử dụng đất theo quy định tại Điều 4 Luật số 31/2024/QH15.
3. Các đối tượng khác có liên quan đến việc quản lý, sử dụng đất đai.

## **Điều 3. Phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện một số nhiệm vụ thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh trong lĩnh vực quản lý đất đai theo quy định của Luật số 31/2024/QH15**

Công bố kế hoạch, danh mục các khu đất thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất trên Cổng thông tin đấu giá quyền sử dụng đất quốc gia, cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp xã theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 125 Luật số 31/2024/QH15.

## **Điều 4. Phân cấp cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện một số nhiệm vụ thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh trong lĩnh vực quản lý đất đai theo quy định của Luật số 31/2024/QH15**

1. Ban hành Thông báo thu hồi đất quy định tại điểm a khoản 2 Điều 87 Luật số 31/2024/QH15.
2. Quyết định thành lập Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với từng dự án quy định tại điểm c khoản 2 Điều 86 Luật số 31/2024/QH15.
3. Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư quy định tại điểm c khoản 3 Điều 87 Luật số 31/2024/QH15;
4. Ban hành quyết định kiểm đếm bắt buộc quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 87 Luật số 31/2024/QH15; quyết định cưỡng chế thực hiện quyết định kiểm đếm bắt buộc quy định tại khoản 3 Điều 88 Luật số 31/2024/QH15.
5. Phê duyệt phương án cưỡng chế quyết định thu hồi đất và kinh phí cho hoạt động cưỡng chế quy định tại điểm b khoản 5 Điều 89 Luật số 31/2024/QH15; Quyết định cưỡng chế thực hiện quyết định thu hồi đất quy định tại khoản 3 Điều 89 Luật số 31/2024/QH15; ban hành quyết định thành lập Ban cưỡng chế thu hồi đất quy định tại điểm a khoản 4 Điều 89 Luật số 31/2024/QH15, khoản 1 Điều 36 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ; Xác định mức bồi thường thiệt hại do thực hiện trưng dụng đất gây ra đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 3 Điều 29 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP.
6. Phê duyệt phương án cưỡng chế thực hiện quyết định giải quyết tranh chấp đất đai quy định tại điểm b khoản 6 Điều 108 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP.
7. Chấp thuận phương án sử dụng đất nông nghiệp của tổ chức kinh tế quy

định tại khoản 6 Điều 45 Luật số 31/2024/QH15; phê duyệt phương án sử dụng đất lúa của cá nhân quy định tại khoản 7 Điều 45 Luật số 31/2024/QH15 và khoản 2 Điều 78 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP; phương án sử dụng đất kết hợp quy định tại điểm b khoản 4 Điều 99 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP.

8. Quyết định thu hồi đất quy định tại khoản 1 Điều 83 Luật số 31/2024/QH15 mà thuộc trường hợp thu hồi đất do chấm dứt việc sử dụng đất theo pháp luật, tự nguyện trả lại đất, có nguy cơ đe dọa tính mạng con người, không còn khả năng tiếp tục sử dụng.

Quyết định thu hồi đất thuộc các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 83 Luật số 31/2024/QH15; thu hồi đất thuộc trường hợp quy định tại Điều 81, Điều 82 đối với trường hợp thuộc thẩm quyền giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã theo quy định tại Điều này và khoản 7 Điều 91 Luật số 31/2024/QH15.

9. Quyết định giá bán nhà ở tái định cư trong địa bàn quy định tại khoản 3 Điều 111 Luật số 31/2024/QH15.

10. Quyết định giao đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, điều chỉnh quyết định giao đất, quyết định hình thức sử dụng đất đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 123 Luật số 31/2024/QH15 trong trường hợp giao đất không thu tiền sử dụng đất; cho thuê đất thuộc quỹ đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích của xã, phường.

Quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, gia hạn sử dụng đất, chuyển hình thức sử dụng đất, quyết định hình thức sử dụng đất đối với trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 123 Luật số 31/2024/QH15.

11. Phê duyệt phương án góp quyền sử dụng đất, điều chỉnh lại đất đai tại điểm b, điểm c khoản 2 Điều 219 Luật số 31/2024/QH15.

12. Phê duyệt phương án đấu giá quyền sử dụng đất đối với các trường hợp theo quy định tại khoản 10 Điều này.

13. Quyết định trưng dụng đất, quyết định gia hạn trưng dụng đất quy định tại khoản 3 Điều 90 Luật số 31/2024/QH15; thành lập Hội đồng để xác định mức bồi thường thiệt hại do thực hiện trưng dụng đất gây ra, quyết định mức bồi thường quy định tại điểm d khoản 7 Điều 90 Luật số 31/2024/QH15.

14. Phê duyệt phương án bố trí lại diện tích đất ở thành khu dân cư đối với trường hợp quy định tại điểm d khoản 2 Điều 142 Luật số 31/2024/QH15.

15. Quyết định giao đất cho tổ chức phát triển quỹ đất quản lý, khai thác quỹ đất đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 113 Luật số 31/2024/QH15.

16. Quyết định thu hồi đất theo quy định của pháp luật đối với trường hợp quy định tại điểm c khoản 2 Điều 142 Luật số 31/2024/QH15 đối với trường hợp thuộc thẩm quyền giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã theo quy định tại khoản 10 Điều này.

## **Điều 5. Điều khoản chuyển tiếp**

Các trường hợp đang thực hiện thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, điều chỉnh thời hạn sử dụng đất, gia hạn sử dụng đất, chuyển hình thức sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất, chấp thuận về việc thỏa thuận nhận quyền sử dụng đất để thực hiện dự án, chấp thuận, phê duyệt phương án sử dụng đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, xác nhận thay đổi trên giấy chứng nhận đã cấp, đính chính, thu hồi, hủy giấy chứng nhận đã cấp, xác định lại diện tích đất ở trước ngày Nghị định số 49/2026/NĐ-CP có hiệu lực thi hành thì cơ quan, người có thẩm quyền đang giải quyết tiếp tục thực hiện. Các công việc, nhiệm vụ tiếp nhận từ ngày 31 tháng 01 năm 2026 đến trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành mà chưa thực hiện thì thực hiện theo thẩm quyền quy định tại Quyết định này.

## **Điều 6. Tổ chức thực hiện**

1. Ủy ban nhân dân cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn đã được phân cấp và chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước Ủy ban nhân dân tỉnh về kết quả thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã định kỳ đánh giá, báo cáo kết quả việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp theo quy định (qua Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh).

## **Điều 7. Điều khoản thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

### **Nơi nhận:**

- Văn phòng Chính phủ;
- Vụ pháp chế - Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức THPL - Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh uỷ, TT HĐND tỉnh, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh Điện Biên;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Như khoản 2 Điều 7;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình Điện Biên;
- Trung tâm TT-HN-NK tỉnh;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, NC, KT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Lò Văn Cương**